

Bộ đề luyện thi **Olympic** Tiếng Anh lớp 4

Đề luyện số 1

I - Bài tập 1: Khoanh tròn một từ khác với các từ còn lại

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|----------------|
| 1. A. Monday | B. Sunday | C. Friday | D. today |
| 2. A. headache | B. toothache | C. matter | D. fever |
| 3. A. hot | B. weather | C. cold | D. warm |
| 4. A. When | B. How | C. What | D. The |
| 5. A. Subject | B. English | C. Science | D. Music |
| 6. A. American | B. England | C. Vietnam | D. Singapore |
| 7. A. blue | B. green | C. white | D. bear |
| 8. A. elephant | B. zoo | C. tiger | D. monkey |
| 9. A. shorts | B. T-shirt | C. circus | D. jean |
| 10. A. engineer | B. cinema | C. school | D. bookshop |
| 11. A. These | B. Apple | C. Milk | D. Banana |
| 12. A. Pen | B. Ruler | C. Doll | D. Notebook |
| 13. A. Play | B. Classroom | C. Swim | D. Dance |
| 14. A. From | B. In | C. On | D. They |
| 15. A. Sorry | B. Where | C. Who | D. What |
| 16. A. Pen | B. Pencil | C. Crayon | D. Shoes |
| 17. A. Tivi | B. Radio | C. Computer | D. Book |
| 18. A. Read | B. Write | C. Listen | D. Learn |
| 19. A. Finger | B. Toe | C. Body | D. Head |
| 20. A. Desk | B. Cooker | C. Table | D. Chair |
| 21. A. tiger | B. monkey | C. place | D. bear |
| 22. A. stamp | B. book | C. dance | D. post office |
| 23. A. white | B. blouse | C. red | D. blue |
| 24. A. black | B. T- shirt | C. skirt | D. dress |
| 25. A. fish | B. chicken | C. juice | D. meat |
| 26. A. teacher | B. doctor | C. engineer | D. food |
| 27. A breakfast | B. lunch | C. drink | D. dinner |
| 28. A. like | B. orange | C. apple | D. banana |
| 29. A. school | B. book | C. notebook | D. pen |
| 30. A. stamp | B. climb | C. swing | D. jump |

II - Nối các câu trong cột B phù hợp với cột A

A	B
1. Where are you from?	a. It's in May.
2. When's your birthday?	b. I'm ten years old.

3. How old are you?	c. No, I can't
4. Would you like some milk?	d. I'm from Vietnam
5. Can you swim?	e. Yes, please

A	B
0. What's your name?	a. My name's Hung
1. Where is Alan from?	b. Yes, she does.
2. I'm sorry. I'm late.	c. I like Music and science.
3. What subjects do you like?	d. Yes, I can.
4. Can you play football?	e. Not at all.
5. Does she like English?	f. There are twelve books.
6. How many books are there on the shelf?	g. He is from Singapore

A	B
1. Hi Nam, How are you?	a. Yes, I do.
2. I'm fine, thanks. What are you doing?	b. I go to school at seven o'clock.
3. Do you like English?	c. I'm well. And you?
4. What time do you go to school?	d. I have lunch at 12 o'clock.
5. What time do you have lunch?	e. I'm learning English.

A	B
1. What time do you go to bed?	a. My favourite food is hamburger.
2. What subjects do you like?	b. Because I want some books.
3. What's your favourite food?	c. No, thank you.
4. What colour are your shoes?	d. I like English and Music.
5. Would you like an orange?	e. They're brown.
6. Why do you want to go to the bookshop?	f. At 9 p.m.

Đề luyện số 2

I - Bài tập 1: Hoàn thành bài hội thoại sử dụng từ cho sẵn

1.

thanks	have	Math	are	What
--------	------	------	-----	------

- A. Hi, Nam. How (1)..... you?
B. I'm fine, (2).....
A. Do you (3)..... English today?
B. No, we don't
A. (4)..... subjects do you have today?
B. (5)..... and science.

2.

English	like	What	read	Monday
---------	------	------	------	--------

- A: Do you like English?
B: Yes, I do. I (1)very much.
A: When do you have (2)?
B: I have it on (3)and in Friday.
A: (4)do you do during English lesson?
B: I learn to (5)and write in English.

3.

what	like	drink	favourite
------	------	-------	-----------

- Lan: I like fish. _____ about you?
Peter: I like chicken. It's my _____ food.
Lan: Do you _____ fruit juice?
Peter: Yes. I like orange juice. It's my favourite _____.

4.

bookshop	post office	want	books
----------	-------------	------	-------

- Lili: I _____ some stamps.
Mai: Let's go to the _____.
Lili: I want some _____.
Mai: Let's go to the _____.

5.







animals	jump	circus	dance	climb	swing
---------	------	--------	-------	-------	-------





- Linda and her friends are at the _____ now. They like the _____ very much. Linda likes monkeys because they can _____. Peter likes tigers because they can _____. John likes bears because they can _____. Nga likes elephants because they can _____.

II - Bài tập 2: Hoàn thành câu sau sử dụng tranh gợi ý

Bài tập 2. Em hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng các tranh gợi ý.










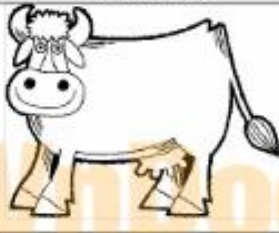










Ví dụ:

This is my <i>schoolbag</i> .	
1. He is reading a now.	
2. I want to be a	
3. This is my	
4. I have a beautiful	
5. I like listening to	

6. He is	
7. She is	
8. They arefootball.	
9. There is a.....	
10. There are four	

Đề luyện số 3

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
1 - Hand	2 - Bee	3 - Duck	4 - Bus
			
5 - Ant	6 - Smile	7 - Comb	8 - Fire
			
9 - Cloud	10 - Cry	11 - Farmer	12 - Cow
			
13 - Stove	14 - Tree	15 - Ear	16 - Eyes
			
17 - Frog	18 - Two breads	19 - Sink	20 - Spoon

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Tìm đường đến lọ mật ong)

1. Where are you __ om?
2. What a __ you doing?
3. I am __ stening to music.





4. How _ _ d are you?
5. There are _ _ ven cows.
6. My moth_ _ is cooking.
7. I ha_ _ English class on Tuesday and Fri_ _ y.
8. I wa_ _ some apples.
9. Do you _ _ ke bread? - Yes, I do.
10. I have two sp_ _ ns.
11. There are n_ _ e frogs.
12. This paper is wh_ _ e.
13. What co_ _ r is it? - It is black.
14. There are ten _ _ ees in the garden.
15. He _ _ ten years old.





III - Leave me out (Tìm một từ thừa và loại bỏ)

1. COSLD	2. TEZACHER	3. ENJGINEER	4. STPOON
5. MOHKEY	6. COMQPUTER	7. EINGHT	8. FALRMER
9. BOASRD	10. CZLOUD	11. STWING	12. BAXNANA
13. COGME	14. SAYTURDAY	15. CONMB	16. DTUCK












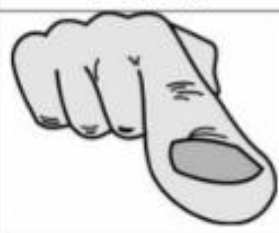







17. THSERE	18. EAWR	19. HAMND	20. WVANT
21. YETAR	22. ELUEPHANT	23. BEOAR	24. TUESDAY
25. PIGCTURE	26. CKLASS	27. WTHERE	28. LENTTER
29. WQARM	30. RAUINY	31. THEHIR	32. MWUSIC

IV - Smart monkey (Chú khỉ thông minh - Đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
1 - Candle	2 - Umbrella	3 - Sad	4 - Jump rope

			
5 - Scissors	6 - Angry	7 - Bed	8 - Towel

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
1 - Fan	2 - Nose	3 - Rainbow	4 - Living room
			
5 - Vegetable	6 - Nurse	7 - Play chess	8 - Fork
			
9 - Toilet	10 - Curtain	11 - Bathroom	12 - Worker
			
13 - Kitchen	14 - Truck	15 - Bowl	16 - Finger
			
17 - Forest	18 - Foot	19 - Cat	20 - Knife

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Tìm đường đến lọ mật ong)

1. Ho_ many people are there?
2. Th_ _ e are five people.
3. C_ _ you swim?
4. Do you _ _ ke English?
5. They _ _ e singing.

III - Sử dụng từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My mother / teacher

.....

2. When / have / English?

.....

3. I / to school / 6.30 a.m

.....

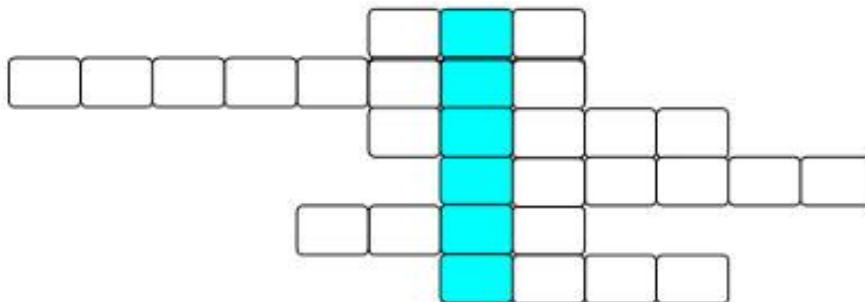
4. Nice to / you

.....

5. There / four / books / the table

.....




IV. ĐỐ VUI : Em hãy điền các chữ vào ô trống để được 6 từ hàng ngang (theo gợi ý tranh bên dưới), viết từ khoá ở hàng dọc và dịch nghĩa tiếng Việt của từ đó



Từ khoá:



I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
			
			
			
1 - Bicycle	2 - Red Circle	3 - Plane	4 - Two Dolls
5 - Motorbike	6 - Boat	7- Red Hair	8 - Three combs
9 - Crocodile	10 - Three Socks	11 - Horse	12 - Green Square
13 - Bicycle	14 - Hat	15 - Blue Duck	16 - River







II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “_”)

1. ___ many people are there?
2. There ___ five people.
3. ___ you swim?
4. ___ you like English?
5. They ___ singing.
6. She gets up ___ six o'clock.
7. He ___ playing soccer.

III - Sentence Order (Sắp xếp lại câu cho đúng).

am	I	years	old	eight.		
two	are	There	apples.			
monkey	swinging.	is	The			
is	tree.	This	green	a		
chicken	He	very	likes	much.		
sister	fish.	His	likes			
name	is	Nam.	His			
can	well.	speak	She	English		
Mary	bed	to	at	goes	five	o'clock.

IV. Em hãy điền các con chữ vào ô trống để được 5 từ chỉ các đồ vật ở hàng ngang theo 1 từ cho sẵn và viết từ khóa ở hàng dọc và bên dưới.

								
								
								
								
		D	O	G				
								

Từ khóa:

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
			
			
			
1 - Badminton	2 - Football	3 - Cup	4 - Singer
5 - Calendar	6 - Colour	7- Number	8 - Glass
9 - Train	10 - Newspaper	11 - Zoo	12 - Shoes
13 - Keyboard	14 - Running	15 - Swimming pool	16 - Ambulance

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “_”)

1. What ti _ _ do you get up?
2. What subjects d _ _ she like?
3. Does his mot _ _ go there by bus?
4. W _ _ does he do?
5. What colour a _ _ they?
6. Because I w _ _ to see animals

7. She likes Ma _ _ and Music
8. Lan's mother is 45 ye _ _ _ old.
9. She goes to wo _ _ at seven.
10. She has lun _ _ at 12 o'clock.

III. Circle the odd one out (Khoanh tròn 1 từ khác với từ còn lại)

- | | | |
|------------|-------------|--------------|
| a. read | b. write | c. letter |
| a. doctor | b. nurse | c. school |
| a. sit | b. doing | c. stand |
| a. playing | b. swimming | c. badminton |
| a. always | b. never | c. usually |

IV. Complete these sentences with the pictures (Hoàn thành câu với các bức tranh sau)



a. This is a.....



b. He goes to school by.....



c. That's a.....



d. I like.....



f. S1: What does Mrs Smith do?
S2: She's a

V - Sentence Order (Sắp xếp lại câu cho đúng).

want	Tony	be	a	to	swimmer.	good
five	are	people	in	There	his	family.
can	She	well.	speak	very	English	
I	a	dog.	have	beautiful		

Đề luyện số 7

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
			
			
			
1 - Triangle	2 - Camera	3 - a girl	4 - Kangaroo
5 - Suitcase	6 - Bag	7- Moon	8 - Turtle
9 - Coffee	10 - a boy	11 - Sun	12 - Dress
13 - Book bag	14 - Clock	15 - Stamp	16 - Envelope

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “_”)

- Th _ _ is my classroom.
- There are ma _ _ books in it.
- Those are our _ _ okshelf.
- They _ _ e interesting.
- I have Engli _ _ on Tuesday and F _ _ day.
- When _ o you have Maths?
- I learn to read and wri _ _ in English.

8. There are twenty_ desks in my _ _ _ ssroom.
9. What's your favourite _ _ _ ject ?
10. Wh _ _ do you do during Informatics lessons ?

III. Chọn từ đúng và khoanh tròn.

1. Those are my_____
A. pen B. pens C. a pen
2. _____ do you have Science ?
A. When B. Why C. What
3. I have Art_____ Monday.
A. on B. in C. during
4. I sing songs during _____ lesson.
A. Art B. Music C. Maths

IV. Match column A with column B :

A	B
1. What time do you go to bed?	a. My favourite food is hamburger.
2. What subjects do you like?	b. Because I want some books.
3. What's your favourite food?	c. No, thank you.
4. What colour are your shoes?	d. I like English and Music.
5. Would you like an orange?	e. They're brown.
6. Why do you want to go to the bookshop?	f. At 9 p.m.

1..... 2. 3..... 4..... 5..... 6.....

V. Select and tick (✓) the letter A,B or C:

1. What time does have breakfast?
☐ A. he ☐ B. they ☐ C. you
2. What are your pencils? They are red.
☐ A. colour ☐ B. time ☐ C. would
3. Do you have English today? No,.....
☐ A. I am ☐ B. I do ☐ C. I don't
4. I am hungry. Let's go to the.....
☐ A. food stall ☐ B. post office ☐ C. circus
5.she work from 7.00a.m to 5.00 p.m?--> Yes, she does.
☐ A. Do ☐ B. Does ☐ C. Did

VI. Complete the dialogue with appropriate words

too	dance	swing	Why	from	elephants	about	sing	very
-----	-------	-------	-----	------	-----------	-------	------	------

Nam: Do you like, Alan?

Alan: Yes. I love them..... much.

Nam:do you like them?

Alan: Because they can..... And what you?

Nam : I love them